

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại các Tờ trình số 149/TTr-SXD ngày 24/9/2012 và 177/TTr-SXD ngày 19/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 28/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT .CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc
trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND
ngày 26/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Tài sản, vật kiến trúc:

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính miệng giếng $\varnothing = 1m$)		
	- Độ sâu $h < 5m$	cái	2.082.000
	- Độ sâu $5m \leq h < 10m$	cái	4.159.000
	- Độ sâu $10m \leq h < 13m$	cái	4.991.000
	- Độ sâu $13m \leq h < 16m$	cái	6.241.000
	- Độ sâu $16m \leq h < 19m$	cái	9.509.000
	- Độ sâu $19m \leq h < 22m$	cái	11.089.000
	- Độ sâu $22m \leq h < 25m$	cái	12.676.000
	- Độ sâu $25m \leq h < 28m$	cái	14.263.000
	- Độ sâu $h \geq 28m$	cái	15.689.000
a	Giếng đất có đường kính $\varnothing$ khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: 1,0m < $\varnothing$ < 1,2m được nhân hệ số K=1,44 1,2m < $\varnothing$ < 1,5m được nhân hệ số K=2,25 1,5m < $\varnothing$ < 2,0m được nhân hệ số K=4,00 2,0m < $\varnothing$ < 2,5m được nhân hệ số K=6,25		
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.008.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	1.342.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	215.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing = 0,9m$ thì bằng đơn giá		

	giếng đất có đường kính $\varnothing = 1\text{m}$ nhân với hệ số $K=0,81$		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	m đá sâu	520.000
	- Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	m đá sâu	1.169.000
d	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing 60\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	892.000
	- Ống buy $\varnothing 80\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	1.150.000
	- Ống buy $\varnothing 100\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	1.407.000
	- Ống buy $\varnothing 120\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	1.655.000
	- Ống buy $\varnothing 150\text{cm}$, $L=100\text{cm}$	ống	2.054.000
2	Giếng đá:		
	Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
	- Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$	m sâu	619.000
	- Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$	m sâu	692.000
	- Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$	m sâu	718.000
b	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:	m sâu	
	- Độ sâu $2,5\text{m} \leq h < 3,5\text{m}$	m sâu	1.391.000
	- Độ sâu $3,5\text{m} \leq h < 4,5\text{m}$	m sâu	1.555.000
	- Độ sâu $4,5\text{m} \leq h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.613.000
3	Giếng khoan:		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	466.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	557.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	661.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	773.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	585.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	689.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	806.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	942.000

4	Bể nước: Bể chứa nước sinh hoạt gia đình (Thể tích tối đa $V = 2\text{m}^3$)		
4.1	Bể nước xây bằng gạch		
a	Tường xây gạch, dày 10cm	m^3	1.372.000
b	Tường xây gạch, dày 20cm	m^3	2.125.000
	Trường hợp có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	525.000
4.2	Bể nước bằng BTCT		
a	Tường bê tông cốt thép, dày 10cm	m^3	3.375.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m^2	132.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m^2	137.700
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m^2	143.700
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m^2	67.900
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m^2	73.900
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m^2	62.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m^2	222.000
6	Tường rào:		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân 2m, quét vôi.	m dài	1.138.000
b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT cao bình quân 2m.	m dài	2.016.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường rào, trụ xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,4m + rào lưới B40, chiều cao bình quân 1,2m, khoảng cách trụ (cọc) bình quân 3m (Không tính lưới B40 và cọc sắt - Tự thu hồi). Kết cấu trụ:		

	- Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	459.000
	- Trụ BTCT đúc sẵn 100x100mm	m dài	369.000
	- Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	325.000
7	Chuồng heo		
7.1	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	764.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	875.900
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	733.600
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	877.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	988.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	845.600
7.2	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	763.100
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	874.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	732.500

b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	876.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	985.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	843.700
7.3	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	730.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	842.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	673.600
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	807.100
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	918.300
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	749.100
7.4	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	659.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	769.100

	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	644.700
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	735.500
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	844.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	720.200
7.5	Móng xây đá hộc vữa XM M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm	m ² xây dựng	936.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm	m ² xây dựng	1.014.900
7.6	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm	m ² xây dựng	734.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm	m ² xây dựng	826.100
7.7	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm	m ² xây dựng	669.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm	m ² xây dựng	761.600
8	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân		

	0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	409.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	524.200
	- Bạt	m ² xây dựng	316.500
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	489.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	601.100
	- Bạt	m ² xây dựng	411.000
9	Mái che		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	287.400
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	257.100
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	444.300
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	414.000
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	452.300
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	421.900
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	405.200
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong		

	các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	137.700
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	143.700
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 50cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	67.900
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 50cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	73.900
10	Nhà ở tạm		
a	Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, thông thoáng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.139.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	1.089.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.311.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	871.000
	- Mái tranh	m ² sàn	797.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không thoáng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	1.054.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	980.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.202.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	761.000
	- Mái tranh	m ² sàn	690.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không thoáng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	964.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	890.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.112.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	671.000
	- Mái tranh	m ² sàn	600.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu		

	lực nhóm VI vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	906.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	843.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.054.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	670.000
	- Mái tranh	m ² sàn	600.000
e	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	816.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	753.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	964.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	580.000
	- Mái tranh	m ² sàn	511.000
f	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	891.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	828.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	1.038.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	655.000
	- Mái tranh	m ² sàn	585.000
g	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn	801.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn	737.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn	948.000
	- Giấy dầu	m ² sàn	564.000
	- Mái tranh	m ² sàn	495.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa ximăng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn	43.000
11	Nhà vệ sinh		

a	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lát vữa XM M50, dày 20cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô: Được cộng thêm trong các trường hợp sau:	m ² xây dựng	1.786.000
	- Nền lát gạch hoa Ximăng 20x20cm, vữa XM M50	m ²	160.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa XM M50	m ²	325.000
b	Móng xây đá hộc vữa XM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10 x 10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	3.418.000
12	Đào ao	m ³	21.000
13	Mộ xây:		
	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Lát nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	1.548.000
	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Lát nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	1.942.000
	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Lát nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.000.000
	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Lát nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.686.000
14	Mộ đất	cái	2.388.000

2. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác:

Căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đền bù.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (đèn đường, cáp điện, đường cấp thoát nước và các công trình khác): thì chủ đầu tư có trách nhiệm chủ động phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan tính toán để xây dựng phương án di dời, đền bù cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc khác không có trong quy định này: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các ngành liên quan (*Tổ chức thực hiện bồi thường*) tính toán thực tế để xác định giá trị bồi thường.

5. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trước ngày công bố giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất nhưng chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì áp dụng giá bồi thường tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh công bố cao hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất;

b) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất chậm do người bị thu hồi đất gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tại thời điểm bồi thường; nếu giá bồi thường, tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường cao hơn giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các ngành, các cấp, cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dham Ênuôl